

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/DS-ST

Ngày: 04/12/2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi (Thực hiện nghĩa vụ về tài
sản do người chết để lại)”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Bùi Thị Diễm

2/ Ông Nguyễn Hữu Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2018/TLST-DS, ngày 16 tháng 7 năm 2018, về vụ “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi (Thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Kim L, sinh năm 1975

Nơi ĐKKHKT: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Bà Châu Thị U, sinh năm 1954

2. Anh Lê Trọng H, sinh năm 1977

Đồng nơi cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Em Nguyễn Văn M, sinh năm 2007

Người đại diện theo pháp luật của em M: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968 (là cha đẻ); Nơi cư trú: ấp A, T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

2. Em Châu Khánh N, sinh năm 2013

Người đại diện theo pháp luật của em N: Bà Châu Thị U, sinh năm 1954

Nơi cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Chị Tăng Thị M, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chị L, bà U và chị M có mặt; cháu M và cháu N vắng mặt; anh H, anh S vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị Kim L trình bày: Chị có tham gia 04 dây hụi do chị Tăng Thị H làm đầu thảo, hụi khai định kỳ mỗi tháng một lần, ai bỏ thăm cao được lĩnh hụi, mỗi lần khai đầu thảo hưởng huê hồng đối với hụi 1.000.000 đồng là 500.000 đồng, đối với hụi 2.000.000 đồng là 1.000.000 đồng. Khi giao dịch hụi, đầu thảo có lập sổ hụi do đầu thảo giữ và giao cho hụi viên mỗi người một danh sách hụi viên tham trong dây hụi, các dây hụi chị tham gia gồm:

Dây thứ nhất: Hụi 1.000.000 đồng xác lập ngày 15/6/2016 âm lịch (viết tắt là ÂL), có 17 phần, chị có tham gia 01 phần, hụi khai được 12 lần, chị đóng vào 12 lần hụi sống với tổng số tiền thực đóng là 8.785.000 đồng. Đến lần thứ 13 chị H không tổ chức khai hụi nữa.

Dây thứ hai: Hụi 1.000.000 đồng xác lập ngày 25/02/2016 ÂL, có 20 phần, chị có tham gia 01 phần, hụi khai được 16 lần, chị đóng vào 16 lần hụi sống với tổng số tiền thực đóng là 12.665.000 đồng. Đến lần thứ 17 chị H không tổ chức khai hụi nữa.

Dây thứ ba: Hụi 1.000.000 đồng xác lập ngày 12/01/2017 Aal, có 19 phần, chị có tham gia 01 phần, hụi khai được 05 lần, chị đóng vào 05 lần hụi sống với tổng số tiền thực đóng là 3.490.000 đồng. Đến lần thứ 06 chị H không tổ chức khai hụi nữa.

Dây thứ tư: Hụi 2.000.000 đồng xác lập ngày 20/5/2017 ÂL, có 24 phần, chị có tham gia 02 phần, hụi khai được 01 lần, chị đóng vào 01 lần/02 phần hụi sống với tổng số tiền thực đóng là 1.440.000 đồng/phần, 02 phần là 2.880.000 đồng. Đến lần thứ 02 chị H không tổ chức khai hụi nữa.

Tổng số tiền thực tế chị đã đóng vào 05 phần hụi nêu trên là 27.820.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng*). Ngày 19/7/2017 ÂL chị H chết do bệnh nặng. Chị H chết có để lại tài sản là 03 thửa đất gồm thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m², trên đất có căn nhà tường cấp 4; thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m², trên đất có ngôi nhà cấp 4, có 01 gác lửng; hai thửa đất này do cá nhân chị Tăng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m², trên đất có căn nhà cấp 4 do chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H cùng đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Cả 03 thửa đất đều tọa lạc tại khóm C, thị

trần C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và hiện do bà Châu Thị U quản lý. Hàng thừa kế thứ nhất của chị H gồm anh Lê Trọng H (là chồng), bà Châu Thị U (là mẹ đẻ), cháu Nguyễn Văn M (con đẻ) và cháu Châu Khánh N (con đẻ), không xác định được cha đẻ của chị H là ai.

Nay chị Đặng Kim L yêu cầu bà Châu Thị U là mẹ đẻ của chị H và là người trực tiếp quản lý tài sản của chị H hoàn trả lại cho chị số tiền 27.820.000 đồng là tiềnhui sống thực tế chị đã đóng vào của 05 phần hui nêu trên. Đối với anh H do anh đã đồng ý giao toàn bộ tài sản của anh và chị H cho bà U quản lý và thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị H nên chị xin rút lại yêu cầu anh H liên đới với bà U trả lại cho chị số tiền 27.820.000 đồng. Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác.

Theo biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Châu Thị U trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Tăng Thị H. Sau khi chị H chết và nay xem qua sổ hui do chị H để lại, bà biết được lúc chị H còn sống có giao dịch hui với chị L tổng cộng 04 dây hui nêu trên như chị L trình bày là hoàn toàn đúng, bà không bổ sung gì thêm. Bà thừa nhận chị L có tham gia giao dịch với chị H 05 phần hui trong 04 dây hui nêu trên và đều là hui sống (tức là chưa kê hốt), số tiền thực tế chị L đóng vô của 05 phần hui nêu trên là 27.820.000 đồng. Sau khi chị H chết, bà có quản lý tài sản của chị H là 03 thửa đất có nhà gắn liền với cả ba thửa đất gồm thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m²; thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m²; hai thửa đất này do cá nhân chị Tăng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m² do chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H cùng đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Cả 03 thửa đất đều tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Từ khi chị H chết đến nay di sản của chị H chưa chia thừa kế và hiện do bà quản lý, không có cầm cố, thế chấp hay bất cứ giao dịch gì với ai. Đồng thời, sau khi H chết thì hai con của chị H là Nguyễn Văn M, sinh năm 2007 (con chung của H với Nguyễn Văn S) và Châu Khánh N, sinh năm 2013 (con chung của H với Châu Văn S) do bà chăm sóc nuôi dưỡng vì Châu Văn S hiện không biết ở đâu nên bà làm giám hộ cho cháu N. Nay bà đồng ý trả cho chị Đặng Thị Kim L số tiền của 05 phần hui nêu trên là 27.820.000 đồng bằng các tài sản của chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án anh Lê Trọng H có lời trình bày: Chị Tăng Thị H là vợ hợp pháp của anh, lúc chị H còn sống có làm đầu thảo 04 dây hui như chị L trình bày nêu trên, hui do chị H làm đầu thảo anh không có tham gia. Năm 2017 chị H chết do bệnh nặng. Trong quá trình chung sống, anh với chị H không có con chung nhưng có tạo lập được tài sản là thửa đất số 294, diện tích 143,7m², tờ bản đồ 15, gắn liền với thửa đất này là căn nhà cấp 04, tọa lạc tại Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do anh và chị H cùng đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngoài ra, chị H còn đứng tên cá nhân 02 thửa đất khác là thửa số 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² trên đất có căn nhà cấp 4 và thửa số 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42,7m²,

trên đất có căn nhà cấp 04, có một gác lửng, hai thửa đất tọa lạc tại Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Cả 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất này do mẹ vợ anh là bà Châu Thị U đang trực tiếp quản lý, anh không quản lý tài sản nào.

Nay thửa đất 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143,7m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, anh không có yêu cầu giải quyết phần mà anh được hưởng và anh đồng ý giao cho bà U quản lý và toàn quyền định đoạt để thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ hui của chị L thay cho chị H. Đối với hai thửa đất còn lại là thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² và 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42,7m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên hai thửa đất này anh cũng không tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết mà thống nhất bà U quản lý để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị H.

Theo biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Tăng Thị M trình bày: Chị Tăng Thị H là em ruột chị, chị H chết có để lại tài sản thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² trên đất có căn nhà cấp 4; thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m², trên đất có căn nhà cấp 4, có 01 gác lửng do cá nhân chị H đứng tên và thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m² trên đất có căn nhà cấp 4 do chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H cùng đứng tên. Cả 03 thửa đất này đều tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và hiện do bà Châu Thị U (là mẹ đẻ của chị và chị H) đang quản lý. Sau khi chị H chết thì chị có sống tại căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7m² để trông nom. Khi ở chị có xây dựng phía trước nhà một mái che kết cấu cột bằng ống tiếp sắt, đoàn tay bằng sắt thép, lợp bằng tol, trong phần mái che có vách bằng lưới B40 để bán quán. Nếu sau này Cơ quan Nhà nước có phát mãi tài sản của chị H để trả nợ thì chị M đồng ý tháo dỡ, di dời phần mái che và tự nguyện giao nhà và đất của chị H và anh H cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý, không yêu cầu bồi hoàn gì đối với phần mái che.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn S có lời trình bày: Chị Tăng Thị H là vợ anh nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật, Nguyễn Văn M là con đẻ của anh và chị H, cháu M hiện do bà U nuôi dưỡng. Sau khi chị H chết toàn bộ tài sản của chị H do bà U quản lý, giữa anh và chị H khi ly hôn đã giải quyết xong phần tài sản chung nên anh không có liên quan gì với tài sản hiện tại của chị H. Anh là người giám hộ của cháu M, anh thống nhất việc bà U quản lý tài sản của chị H và thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hui của chị L thay cho chị H. Anh không có tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/8/2019 giữa chị L với bà U, anh H và anh S đã tự nguyện thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Bà Châu Thị U tự nguyện trả cho chị Đặng Thị Kim L số tiền 27.820.000 (Hai mươi bảy triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng) là tổng số tiền của bốn dây hui gồm hui 1.000.000 đồng khui ngày 15/6/2016 ăl, hui 1.000.000 đồng khui ngày

25/02/2016 âl, hụi 1.000.000 đồng khui ngày 12/01/2017 âl và hụi 2.000.000 đồng khui ngày 20/5/2017 âl bằng tài sản gồm:

+ Thừa số 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m², loại đất trồng lúa; trên đất có xây căn nhà tường cấp 04, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do chị Tăng Thị H đứng tên.

+ Thừa số 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42,7m², loại đất ở tại đô thị, trên đất có xây căn nhà cấp 04, có một gác lửng, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do chị Tăng Thị H đứng tên.

+ Thừa đất 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143,7m², đất chuyên trồng lúa nước và tài sản gắn liền với đất là căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do anh H và chị H cùng đứng tên quyền sử dụng.

Chị Đặng Thị Kim L thống nhất nhận số tiền 27.820.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị L về việc rút lại yêu cầu anh Lê Trọng H liên đới cùng bà U trả số tiền 27.820.000 đồng là tổng số tiền của bốn dây hụi gồm hụi 1.000.000 đồng khui ngày 15/6/2016 âl, hụi 1.000.000 đồng khui ngày 25/02/2016 âl, hụi 1.000.000 đồng khui ngày 12/01/2017 âl và hụi 2.000.000 đồng khui ngày 20/5/2017 âl.

- Về thời gian trả: Chị Đặng Thị Kim L với bà Châu Thị U tự nguyện thỏa thuận do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C giải quyết theo quy định của pháp luật Thi hành án dân sự.

- Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tổng cộng là 695.500 đồng tiền án phí. Chị L tự nguyện nộp nhưng được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nộp ngày 06/6/2019 và ngày 13/7/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Chị Đặng Thị Kim L được nhận lại số tiền chênh lệch. Bà U không phải nộp tiền án phí.

Tuy nhiên, sau khi Thư ký thông qua biên bản bà U thống nhất toàn bộ nội dung biên bản nhưng không ký tên vào biên bản. Do đó, Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trình tự thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự

trong vụ án từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Châu Thị U trả cho chị Đặng Thị Kim L số tiền 27.820.000 đồng bằng tài sản là Thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² trên đất có căn nhà cấp 4 và thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m², trên đất có ngôi nhà cấp 4, có 01 gác lửng do cá nhân chị Tăng Thị H đứng tên và thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m² trên đất có căn nhà cấp 4 do chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H đứng tên. Đình chỉ yêu cầu của chị L yêu cầu anh H liên đới với bà U trả số tiền 27.820.000 đồng. Ngoài ra, Vị còn đề nghị giải quyết nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Trọng H; anh Nguyễn Văn S là người giám hộ của cháu Nguyễn Văn M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đương sự để tham gia phiên tòa nhưng anh H, anh S vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự. Cháu Nguyễn Văn M và Châu Khánh N vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Kim L yêu cầu bà Châu Thị U hoàn trả cho chị số tiền hui là 27.820.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ. Tại phiên tòa, chị L và bà U đều thừa nhận, khi chị Tăng Thị H còn sống có làm đầu thảo hui và chị L có tham gia giao dịch với chị H bốn dây hui tháng và đều là hui sống, gồm hui 1.000.000 đồng xác lập ngày 15/6/2016 ÂL, số tiền chị L thực đóng vào là 8.785.000 đồng; hui 1.000.000 đồng xác lập ngày 25/02/2016 ÂL, số tiền chị L thực đóng vào là 12.665.000 đồng; hui 1.000.000 đồng xác lập ngày 12/01/2017 ÂL, số tiền chị L thực đóng vào là 3.490.000 đồng; hui 2.000.000 đồng xác lập ngày 20/5/2017 ÂL, số tiền chị L thực đóng vào là 2.880.000 đồng. Tổng số tiền chị L thực đóng vào có 04 dây hui nêu trên là 27.820.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng*). Ngày 19/7/2017 ÂL chị H chết. Hàng thừa kế thứ nhất của chị H gồm có anh Lê Trọng H (chồng chị H), bà Châu Thị U (mẹ đẻ của chị H), Nguyễn Văn M và Châu Khánh N (con đẻ của chị H), không xác định được cha ruột của bà H là ai. Ngoài ra, chị H không có cha nuôi, mẹ nuôi và cũng không có người con nuôi nào. Chị H chết có để lại di sản là 03 quyền sử dụng đất gồm: 02 quyền sử dụng đất do chị Tăng Thị H đứng tên là Thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² trên đất có căn nhà cấp 4 và thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m², trên đất có ngôi nhà cấp 4, có 01 gác lửng và 01 quyền sử dụng đất do chị Tăng Thị H và anh

Lê Trọng H đứng tên thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m² trên đất có căn nhà cấp 4. Cả 03 thửa đất đều tọa lạc tại Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và hiện tại do bà Châu Thị U đang quản lý. Đây là tình tiết vụ án được các bên đương sự thừa nhận, theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà U cung cấp chị Tăng Thị H đứng tên là Thửa 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² trên đất có căn nhà cấp 4 và thửa 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42.7 m², trên đất có ngôi nhà cấp 4, có 01 gác lững và 01 quyền sử dụng đất do chị Tăng Thị H và anh Lê Trọng H đứng tên thửa số 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143.7 m² trên đất có căn nhà cấp 4. Qua kết quả định giá ngày 17/5/2019 của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự xác định tổng tài sản của chị H để lại có trị giá 432.610.000 đồng (*Bốn trăm, ba mươi hai triệu, sáu trăm, mười nghìn đồng*). Theo các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngày 24/8/2008; ngày 27/8/2018 và ngày 24/6/2019 của Tòa án huyện C giải quyết tranh chấp hợp đồng góp hội (thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại) giữa bà Trần Thị Ngọc E, Trần Thị N, Đỗ Thị Kim O, Nguyễn Thị P, Đặng Thanh P, Nguyễn Thị Thùy T, Nguyễn Thị T và bà Lê Thị B với bà Châu Thị Ut, anh Lê Trọng H thì tổng số tiền bà U nhận trách nhiệm trả cho các đương sự trên trong phạm vi tài sản của chị H là 201.690.000 đồng (*Hai trăm lẻ một triệu, sáu trăm, chín mươi nghìn đồng*). Như vậy, trị giá tài sản của chị H để lại là 432.610.000 đồng (*Bốn trăm, ba mươi hai triệu, sáu trăm, mười nghìn đồng*) trừ ra 201.690.000 đồng (*Hai trăm lẻ một triệu, sáu trăm, chín mươi nghìn đồng*) tiền nợ đã được Tòa án giải quyết, phần giá trị tài sản chị H còn lại là 230.920.000 đồng (*Hai trăm, ba mươi triệu, chín trăm, hai mươi nghìn đồng*) lớn hơn rất nhiều so với số nợ chị H nợ chị L. Chị Tăng Thị H chết không để lại di chúc, di sản của chị H chưa chia thừa kế và hiện bà U đang quản lý di sản, các đồng thừa kế thống nhất di sản của chị H do bà U quản lý và chịu trách nhiệm trả nợ cho chị L trong phạm vi di sản của chị H. Tại phiên tòa, bà U cũng thừa nhận bà đang quản lý di sản của chị H và đồng ý trả cho chị L số tiền 27.820.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà U về việc trả cho chị L số tiền 27.820.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L xin rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh Lê Trọng H liên đới với bà Châu Thị U trả cho chị L số tiền 27.820.000 đồng. Đây là sự tự nguyện về quyền định đoạt của chị L. Nên căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị L đối với anh H là phù hợp với định pháp luật.

[4] Đối với mái che kết cấu cột bằng ống tiếp sắt, đoàn tay bằng sắt thép, lợp bằng tol, trong phần mái che có vách bằng lưới B40 do chị M xây dựng lên. Tại phiên tòa, chị M tự nguyện tháo dỡ, di dời giao nhà và đất của chị H và anh H cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, chị M không yêu cầu bồi hoàn gì đối với phần mái che nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L xin rút lại yêu cầu bà U trả số tiền lãi là 3.215.000 đồng. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị L về yêu cầu bà U trả tiền lãi.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của chị L được chấp nhận nên bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà U có đơn xin miễn nộp tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi. Căn cứ các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cho bà U được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 227, 228, 5, 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 614, 615 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Các Điều 15, 17, 19, 22 và Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về “họ, họ, biếu, phường”; Các Điều 12, 14, 15 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chi Đặng Thị Kim L đối với bà Châu Thị U.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Châu Thị U trả cho chị Đặng Thị Kim L số tiền 27.820.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, tám trăm, hai mươi nghìn đồng) trong phạm vi di sản của chị Tăng Thị H gồm:

- Thửa số 196, tờ bản đồ số 15, diện tích 75m² và căn nhà tường cấp 04 gắn liền với đất, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 08/7/2011 cho chị Tăng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thửa số 214, tờ bản đồ số 29, diện tích 42,7m², và căn nhà tường cấp 04, có một gác lửng gắn liền với đất, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Vinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/5/2014 cho chị Tăng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thửa đất 294, tờ bản đồ số 15, diện tích 143,7m² và căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất, tọa lạc khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 25/8/2016 cho anh Lê Trọng H và chị Tăng Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Kèm theo công văn số 16/CNHCL ngày 21/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Càng Long và Sơ đồ khu đất các thửa đất số 196, 214 và 294.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Châu Thị U được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Đặng Thị Kim L tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0017429 ngày 13/7/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003672 ngày 06/6/2019; 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003673 ngày 06/6/2019 và 316.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003674 ngày 06/6/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
(đã ký)**